

Bản án số 03/2023/KDTM-PT

Ngày 08/02/2023

“V/v tranh chấp về thực hiện
hợp đồng cung cấp, chế tạo và
lắp đặt thiết bị cơ khí thủy
công”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn

Các Thẩm phán: 1. Ông Phan Tiến Dũng;

2. Bà Đinh Thị Như Phượng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp về thực hiện hợp đồng cung cấp, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công”.

Do Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần L; địa chỉ: Đường T, phường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Thanh Thanh T; địa chỉ: Đường N, Đường A, quận C, thành phố Đà Nẵng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

1.2. Bà Hoàng Thị Thúy Q; địa chỉ: Đường S, xã O, huyện B, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

1.3. Bà Trần Thị H; địa chỉ: Thôn Y, xã D, huyện B, thành phố Đà Nẵng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

1.4. Ông Phan Đức H; địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện I, tỉnh Nghệ An (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

1.5. Ông Lê Q; địa chỉ: Tổ K, phường L, quận M, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 28/12/2022)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần T; địa chỉ: Đường N, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn T; chức vụ: Chánh Văn phòng Công ty cổ phần T; địa chỉ: Đường X, tổ Z, phường R, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo giấy ủy quyền ngày 14-12-2022)(Có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là Công ty cổ phần L và bị đơn là Công ty cổ phần T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Công ty cổ phần L (sau đây được viết tắt là Công ty L) và Công ty cổ phần T (sau đây được viết tắt là Công ty T) ký kết hợp đồng cung cấp, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công. Đến năm 2017, công trình đã được nghiệm thu quyết toán và đến năm 2018 hai bên mới lập biên bản quyết toán, nghiệm thu công trình.

Công ty L khởi kiện yêu cầu Công ty T trả số tiền nợ gốc còn lại là 14.764.848.038đ và tiền lãi tính từ ngày 26/10/2017 đến ngày đến ngày 07/6/2022 là 6.501.380.972đ theo mức lãi suất là 9,5%/năm, tổng cộng là 21.266.229.210đ. Tiền lãi được tính từ thời điểm ngày hoàn thành công trình, bàn giao, đưa công trình vào sử dụng vận hành.

Công ty T xác nhận còn nợ Công ty L là 14.764.848.038đ, nhưng đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn thanh toán từng đợt, ngày 31/12/2022 thanh toán 3.000.000.000đ; ngày 31/12/2023 thanh toán 3.000.000.000đ; ngày 31/12/2024 thanh toán tiếp 3.000.000.000đ; đến ngày 31/12/2025 thanh toán hết số tiền còn lại.

Về yêu cầu tính tiền lãi, đề nghị nguyên đơn tính từ thời điểm sau ngày 30/9/2020 theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/6/2020 với mức lãi suất theo tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Ngân hàng.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 5, 70, 87, 91, 92, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 275, 280, 357, 385, 463, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L

1. Buộc Công ty cổ phần T phải thanh toán cho Công ty cổ phần L tổng số tiền là: 17.127.349.692đ (Mười bảy tỷ, một trăm hai bảy triệu, ba trăm bốn chín nghìn, sáu trăm chín hai đồng); trong đó:

Tiền nợ gốc: 14.764.848.038đ

Tiền lãi chậm thanh toán: 2.362.501.654đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 143, 144, 147 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Buộc Công ty cổ phần T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thanh toán là 125.127.349đ (112.000.000đ + 13.127.349.692đ x 0,1%) (Một trăm hai lăm triệu, một trăm hai bảy nghìn, ba trăm bốn chín đồng) sung quỹ Nhà nước.

Công ty cổ phần L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 112.138.879đ (112.000.000đ + 138.879.318đ x 0,1%) (Một trăm mười hai triệu, một trăm ba tám nghìn, tám trăm bảy chín đồng) sung vào quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 78.500.923đ theo biên lai số 0001103, ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Công ty cổ phần L tiếp tục phải nộp số tiền 33.637.956đ (Ba ba triệu, sáu trăm ba bảy nghìn, chín trăm năm sáu đồng) sung quỹ Nhà nước.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L 45.3 về yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán là 4.138.879.318đ (Bốn tỷ, một trăm ba tám triệu, tám trăm bảy chín nghìn, ba trăm mười tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/6/2022, bị đơn là Công ty cổ phần T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi trên số tiền chậm trả.

Ngày 21/6/2022, nguyên đơn là Công ty cổ phần L kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai sửa một phần bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo hướng chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền chậm trả; cụ thể: Thời gian bắt đầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Từ ngày 26/10/2017 đến ngày xét

xử sơ thẩm 07/6/2022. Ngoài ra, Công ty cổ phần T còn phải tiếp tục thực hiện trả lãi cho đến khi tất toán nghĩa vụ nợ. Số tiền tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: 15.464.848.038 đồng. Lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là: 10%/năm/số tiền chậm trả/ số ngày chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.
- Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo;
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo của nguyên đơn là Công ty cổ phần L thấy rằng:

Về thời gian bắt đầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Từ ngày 26/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/6/2022 là không có căn cứ bởi lẽ: Ngày 25/6/2020 các bên đối chiếu công nợ, theo đó, Công ty T xác nhận còn nợ Công ty L là 15.464.848.038 đồng. Cũng theo biên bản đối chiếu công nợ này, Công ty T đề nghị và đưa ra phương án trả nợ trong các năm 2020, 2021 và 2022 thế nhưng nguyên đơn đã không đồng ý với phương án trả nợ, đồng thời yêu cầu bị đơn phải trả dứt điểm khoản nợ này vào quý 3/2020 (30/9/2020). Như vậy, số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu chỉ phát sinh sau ngày 30/9/2020. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tình tiết này để tính lãi từ ngày 01/10/2020 là có căn cứ, đúng quy định.

Công ty L kháng cáo yêu cầu phía bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 10%/năm là không có căn cứ bởi trong quá trình tham gia tố tụng phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn của số tiền còn phải thanh toán là 9,5%/năm. Số tiền lãi do nguyên đơn kháng cáo là vượt quá phạm vi xét xử theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, vì vậy, kháng cáo về nội dung này cũng không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] Bị đơn là Công ty T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi trên số tiền chậm trả.

Tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật

có quy định khác”. Theo quy định, bên nguyên đơn có quyền yêu cầu tính lãi của số tiền do chậm thanh toán nên kháng cáo của bị đơn về việc không tính lãi đối với số tiền chậm trả cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Do đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận cho nên áp dụng pháp luật nội dung là Luật Thương mại để giải quyết về tiền lãi. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng quy định của Bộ luật dân sự để xem xét tính lãi đối với số tiền chậm trả là không đúng. Trong trường hợp cụ thể này, phải áp dụng Điều 306 Luật Thương mại để tính lãi. Mặc dù vậy, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án đã thu thập mức lãi trung bình của ba Ngân hàng gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 8,5%/năm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam 7%/năm và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam 9%/năm. Theo cung cấp về lãi suất của các Ngân hàng thì lãi quá hạn trung bình có mức 12,25%/năm ((8,5% + 7% + 9%): 3 x 150%), thế nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi 9,5%/năm, yêu cầu này là tự nguyện, không vượt quá mức lãi quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đúng quy định của pháp luật trong những vụ án tương tự.

[4] Từ những phân tích và đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty cổ phần T phải thanh toán cho Công ty cổ phần L tổng số tiền 17.127.349.692 đồng là có căn cứ, đúng quy định nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên nguyên đơn và bị đơn đều phải chịu án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 5, 70, 87, 91, 92, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 143, 144, 147 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các Điều 275, 280, 357, 385, 463, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty cổ phần L và không chấp nhận kháng cáo bị đơn là Công ty cổ phần T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L

Buộc Công ty cổ phần T phải thanh toán cho Công ty cổ phần L tổng số tiền là: 17.127.349.692đ (Mười bảy tỷ, một trăm hai bảy triệu, ba trăm bốn chín nghìn, sáu trăm chín hai đồng); trong đó:

Tiền nợ gốc: 14.764.848.038đ

Tiền lãi chậm thanh toán: 2.362.501.654đ

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L 45.3 về yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán là 4.138.879.318đ (Bốn tỷ, một trăm ba tám triệu, tám trăm bảy chín nghìn, ba trăm mười tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm: Công ty cổ phần T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thanh toán là 125.127.349đ (112.000.000đ + 13.127.349.692đ x 0,1%)(Một trăm hai lăm triệu một trăm hai bảy nghìn ba trăm bốn chín đồng) sung quỹ Nhà nước.

Công ty cổ phần L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 112.138.879đ (112.000.000đ + 138.879.318đ x 0,1%) (Một trăm mười hai triệu một trăm ba tám nghìn tám trăm bảy chín đồng) sung vào quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 78.500.923đ theo biên lai số 0001103, ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Công ty cổ phần L tiếp tục phải nộp số tiền 33.637.956đ (Ba ba triệu sáu trăm ba bảy nghìn chín trăm năm sáu đồng) sung quỹ Nhà nước.

2. Về án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần L phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), nhưng được khấu trừ theo biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí số 0001944 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Công ty cổ phần T phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), nhưng được khấu trừ theo biên lai thu nộp tạm ứng án phí, lệ phí số 0001930 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Anh Tuấn

